

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 06 năm 2015 để chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4 ngày 03/06/2020 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Tấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Việt Nhâm	Thành viên	(Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch, bổ nhiệm Thành viên từ ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên	
Ông Hoàng Quốc Phương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Nhâm	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Phạm Hữu Tấn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/03/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên
Bà Dương Thị Thanh Mai	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh

29 Nguyễn Trọng Kỳ, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Nhâm

Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 20/02/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.116.084.860	48.148.923.193
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.630.997.417	35.751.336.394
111	1. Tiền		5.351.016.091	9.629.766.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.279.981.326	26.121.570.392
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.633.213.861	11.285.242.175
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.258.110.018	11.543.351.921
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	748.525.000	224.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	551.984.886	500.296.297
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(925.406.043)	(982.406.043)
140	III. Hàng tồn kho	8	729.284.591	1.012.257.242
141	1. Hàng tồn kho		729.284.591	1.012.257.242
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		122.588.991	100.087.382
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	122.588.991	100.087.382
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		296.524.337.998	311.872.794.649
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		659.700.000	891.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	659.700.000	891.300.000
220	II. Tài sản cố định		294.036.366.850	308.978.495.661
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	293.865.165.237	308.978.495.661
222	- Nguyên giá		524.917.023.753	521.211.969.870
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.051.858.516)	(212.233.474.209)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	171.201.613	-
228	- Nguyên giá		195.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.798.387)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		225.766.363	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	225.766.363	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.170.000.000	1.170.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.170.000.000	1.170.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		432.504.785	832.998.988
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	423.518.357	386.525.174
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	8.986.428	446.473.814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		322.640.422.858	360.021.717.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

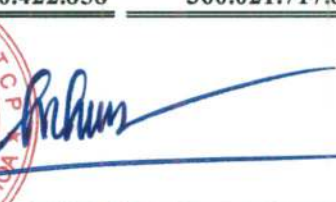
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		42.073.440.115	84.488.747.734
310	I. Nợ ngắn hạn		24.693.240.115	30.700.147.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.311.667.000	1.554.379.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.285.349.005	15.778.553
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	865.148.621	915.323.038
314	4. Phải trả người lao động		8.522.227.049	13.471.570.997
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		169.525.000	120.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.408.400.000	2.408.400.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	360.000.000	315.000.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	8.000.000.000	8.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	2.000.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		770.923.440	1.899.695.196
330	II. Nợ dài hạn		17.380.200.000	53.788.600.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	5.380.200.000	7.788.600.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	12.000.000.000	46.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		280.566.982.743	275.532.970.108
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	280.566.982.743	275.532.970.108
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.018.170.000	245.018.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.018.170.000	245.018.170.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		275.419.340	275.419.340
415	3. Cổ phiếu quỹ		(482.000.000)	(482.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.545.665.954	2.737.835.099
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.899.244.083	23.736.664.925
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.484.842.378	1.641.960.025
421b	LNST chưa phân phối năm nay		23.414.401.705	22.094.704.900
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.310.483.366	4.246.880.744
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		322.640.422.858	360.021.717.842



Nguyễn Hồ Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Nhâm
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	138.417.257.698	159.872.648.275
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.417.257.698	159.872.648.275
11	3. Giá vốn hàng bán	24	84.323.116.696	95.571.795.421
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.094.141.002	64.300.852.854
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.067.633.551	2.050.184.672
22	6. Chi phí tài chính	26	3.882.394.645	7.023.386.198
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.881.472.222	7.019.369.445
25	7. Chi phí bán hàng	27	262.606.008	527.474.007
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.958.446.886	28.682.863.083
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.058.327.014	30.117.314.238
31	10. Thu nhập khác		221.602.383	683.340.700
32	11. Chi phí khác		19.253.864	909.103.941
40	12. Lợi nhuận khác		202.348.519	(225.763.241)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.260.675.533	29.891.550.997
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.997.524.799	6.924.714.255
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	437.487.386	482.857.259
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.825.663.348</u>	<u>22.483.979.483</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.414.401.705	22.094.704.900
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		411.261.643	389.274.583
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	958	904



Nguyễn Hồ Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Nhâm
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.260.675.533	29.891.550.997
	2. Điều chỉnh cho các khoản		20.188.056.870	23.253.883.441
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		19.633.897.059	18.586.645.241
03	- Các khoản dự phòng		(2.057.000.000)	5.468.800
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		922.423	4.016.753
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.271.234.834)	(2.361.616.798)
06	- Chi phí lãi vay		3.881.472.222	7.019.369.445
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.448.732.403	53.145.434.438
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.452.364.196	4.565.062.559
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		282.972.651	38.459.480
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.171.583.376)	(2.827.618.278)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(59.494.792)	(342.784.476)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.881.472.222)	(7.019.369.445)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.705.665.286)	(8.513.822.028)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.751.154.619)	(2.527.160.281)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.614.698.955	36.518.201.969
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(4.355.654.419)	(15.644.534.693)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		630.909.091	702.727.272
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.159.897.669	2.048.541.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.564.847.659)	(12.393.265.649)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(34.000.000.000)	(24.000.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.169.267.850)	(10.193.072.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.169.267.850)	(34.193.072.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.119.416.554)	(10.068.135.680)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.751.336.394	45.823.488.827
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(922.423)	(4.016.753)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>15.630.997.417</u>	<u>35.751.336.394</u>

Nguyễn Hồ Tú Anh
Người lập biểu

Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Nhâm
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 06 năm 2015 để chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4 ngày 03/06/2020 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là 245.018.170.000 VND, tương đương 24.501.817 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 204 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 203 người). Trong đó, tổng số nhân viên của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 186 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 185 người); tổng số nhân viên của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 18 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 18 người)

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ Logistics;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, đường bộ khác, ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khai thuê hải quan.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	29 Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	51%	51%	Bốc xếp hàng hóa, kinh doanh kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa, cho thuê xe có động cơ, cung ứng lao động tạm thời, dịch vụ hàng hải, cung cấp dịch vụ neo đậu tàu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 39 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua, ... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh hợp nhất của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được Công ty ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là giá trị thương hiệu được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được hưởng mức giảm trừ 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020 áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực khai thác cảng biển chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	432.412.268	2.625.802.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.918.603.823	7.003.963.697
Các khoản tương đương tiền (*)	10.279.981.326	26.121.570.392
	15.630.997.417	35.751.336.394

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.279.981.326 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng giao dịch Cam Ranh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cam Ranh và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Cam Ranh với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,25%/năm.

4. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đá Hóa An 1	2.466.050.280	-	2.823.235.150	-
- Công ty TNHH Thương mại và vận tải Minh Hoàng	-	-	3.722.638.882	-
- Công ty Cổ Phần Đồng Nai (CODONA)	996.091.360	-	15.400.000	-
- Các đối tượng khác	5.795.968.378	(925.406.043)	4.982.077.889	(982.406.043)
	9.258.110.018	(925.406.043)	11.543.351.921	(982.406.043)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	326.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu tư công nghệ INTECOM	200.000.000	-	-	-
- Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải VIMC	78.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	144.525.000	-	224.000.000	-
	748.525.000	-	224.000.000	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	404.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	94.366.420	-	88.363.135	-
Bảo hiểm y tế	20.406.890	-	17.913.985	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.874.920	-	17.521.710	-
Phải thu về tạm ứng	350.000.000	-	123.600.000	-
Phải thu khác	68.336.656	-	252.897.467	-
- Dự thu lãi tiền gửi	12.218.086	-	104.482.204	-
- Phải thu các đối tượng khác	56.118.570	-	148.415.263	-
	551.984.886	-	500.296.297	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất ^(*)	559.700.000	-	791.300.000	-
	659.700.000	-	891.300.000	-

(*) Căn cứ theo Công văn số 3554/CT-QLĐ ngày 20/08/2013 của Cục thuế tỉnh Khánh Hòa, Công ty được khấu trừ tiền đền bù giải phóng mặt bằng thuộc dự án "Xây dựng khu hành chính Cảng Ba Ngòi" đã chi trả với tiền thuê đất hàng năm phải nộp trong thời gian 04 năm 03 tháng tính từ thời điểm hết thời hạn được miễn tiền thuê đất là ngày 24/02/2019.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa	400.802.124	-	457.802.124	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	113.319.150	-	113.319.150	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hải Gia	99.453.843	-	99.453.843	-
Các đối tượng khác	313.446.926	1.616.000	313.446.926	1.616.000
	927.022.043	1.616.000	984.022.043	1.616.000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	209.426.214	-	161.626.172	-
Công cụ, dụng cụ	230.400.275	-	255.128.540	-
Hàng hoá	289.458.102	-	595.502.530	-
	729.284.591	-	1.012.257.242	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm hàng năm của tài sản	103.174.077	100.087.382
- Các khoản khác	19.414.914	-
	122.588.991	100.087.382
b) Dài hạn		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	45.162.436	55.199.236
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	331.325.938
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	378.355.921	-
	423.518.357	386.525.174

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	466.766.138.599	34.517.358.936	18.759.271.121	1.169.201.214	521.211.969.870
- Mua trong năm	-	1.655.697.624	610.227.273	166.363.636	2.432.288.533
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.577.443.636	-	115.252.978	799.090.909	2.491.787.523
- Thanh lý, nhượng bán	-	(363.636.364)	(745.836.364)	(109.549.445)	(1.219.022.173)
Số dư cuối năm	468.343.582.235	35.809.420.196	18.738.915.008	2.025.106.314	524.917.023.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	180.616.336.112	18.400.777.091	12.184.919.953	1.031.441.053	212.233.474.209
- Khấu hao trong năm	15.477.663.454	2.501.346.880	1.514.859.697	116.228.641	19.610.098.672
- Thanh lý, nhượng bán	-	(363.636.364)	(318.528.556)	(109.549.445)	(791.714.365)
Số dư cuối năm	196.093.999.566	20.538.487.607	13.381.251.094	1.038.120.249	231.051.858.516
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	286.149.802.487	16.116.581.845	6.574.351.168	137.760.161	308.978.495.661
Tại ngày cuối năm	272.249.582.669	15.270.932.589	5.357.663.914	986.986.065	293.865.165.237

(*) Trong đó, bao gồm thiết bị “Cầu bờ di động nhãn hiệu Gottward - Model HMK 280 (đã qua sử dụng)” là tài sản được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng theo hình thức tài sản đồng kiểm soát. Công ty góp 40% giá trị tài sản bằng tiền tương ứng 7.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng góp 60% giá trị tài sản tương ứng 10.500.000.000 VND. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác thực hiện phân chia doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ góp vốn. Nguyên giá của Tài sản cố định trên được ghi nhận tương ứng với phần vốn đã góp bằng tiền của Công ty là 7.000.000.000 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là: 2.345.486.122VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 231.778.562.821 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.651.815.016VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
- Mua trong năm	195.000.000	195.000.000
Số dư cuối năm	195.000.000	195.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Khấu hao trong năm	23.798.387	23.798.387
Số dư cuối năm	23.798.387	23.798.387
Giá trị còn lại		
Tại ngày cuối năm	171.201.613	171.201.613

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	225.766.363	-
- Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi ^(*)	225.766.363	-
	225.766.363	-

(*) Dự án “Đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi” với các thông tin cơ bản như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 58.049.378.000 VND;
- Địa điểm thực hiện: Cảng Ba Ngòi, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;
- Mục tiêu đầu tư: Nâng cao khả năng vận tải hàng hóa từ cầu cảng tới kho bãi và ngược lại; tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 50.000 DWT đầy tải, tàu 70.000 DWT giảm tải, tàu khách 70.000 GT;
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn của chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh chiếm khoảng 70%, vốn vay thương mại chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư của dự án;
- Thời gian thực hiện đầu tư: Từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2022;
- Tại thời điểm 31/12/2020, dự án hiện đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục pháp lý để phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-
	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Cam Ranh	6,50%	6,50%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đông Đô	1.090.188.000	1.090.188.000	467.500.000	467.500.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Hàng hải	246.000.000	246.000.000	-	-
- Công ty TNHH Quang Vinh Cam Ranh	257.000.000	257.000.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	718.479.000	718.479.000	1.086.879.950	1.086.879.950
	2.311.667.000	2.311.667.000	1.554.379.950	1.554.379.950
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	246.000.000	246.000.000	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Đạt	12.318.380	12.318.380
- Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	132.825.000	-
- Công ty Cổ phần Vịnh Nha Trang	208.725.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại Quy Nhơn(Viconship Quinhon)	183.696.768	-
- Công ty TNHH Tagi Logistics	500.000.000	-
- Các đối tượng khác	247.783.857	3.460.173
	1.285.349.005	15.778.553

11/11/2020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	127.145.472	7.195.653.014	7.187.600.140	-	135.198.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	284.129.498	3.997.524.799	3.705.665.286	-	575.989.011
Thuế thu nhập cá nhân	-	504.048.068	764.399.258	1.114.486.062	-	153.961.264
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.634.524.183	2.634.524.183	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.130.808	8.130.808	-	-
	-	915.323.038	14.607.232.062	14.657.406.479	-	865.148.621

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Nợ dài hạn tới hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang ^(*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang ^(*)	54.000.000.000	54.000.000.000	-	34.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	54.000.000.000	54.000.000.000	-	34.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	46.000.000.000	46.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang theo Hợp đồng tín dụng số 53815/DTDA/TD ngày 25 tháng 12 năm 2015 để đầu tư dự án xây dựng bến số 2 - Cảng Cam Ranh tại phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ VND;
- Thời hạn cho vay: 12 năm;
- Kỳ hạn thanh toán cuối cùng: Năm 2027;
- Lãi suất bình quân: 9,5%/năm;
- Tài sản bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi	2.408.400.000	2.408.400.000
	2.408.400.000	2.408.400.000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi	5.380.200.000	7.788.600.000
	5.380.200.000	7.788.600.000

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	350.000.000	305.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000	10.000.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
	360.000.000	315.000.000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.000.000.000
	-	2.000.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.018.170.000	-	(482.000.000)	2.477.231.411	15.576.661.228	4.375.493.093	266.965.555.732
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	22.094.704.900	389.274.583	22.483.979.483
Tăng khác	-	275.419.340	-	-	-	-	275.419.340
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	536.023.028	(3.617.206.175)	(106.286.932)	(3.187.470.079)
Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(536.023.028)	-	(536.023.028)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.781.446.800)	(411.600.000)	(10.193.046.800)
Giảm khác	-	-	-	(275.419.340)	-	-	(275.419.340)
Số dư cuối năm trước	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	2.737.835.099	23.736.690.125	4.246.880.744	275.532.995.308
Số dư đầu năm nay	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	2.737.835.099	23.736.664.925	4.246.880.744	275.532.970.108
Lãi trong năm	-	-	-	-	23.414.401.705	411.261.643	23.825.663.348
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.290.599.422)	(79.033.441)	(2.369.632.863)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.807.804.711	(1.807.804.711)	-	-
Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(252.750.000)	-	(252.750.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.894.851.050)	(274.416.800)	(16.169.267.850)
Tăng giảm khác	-	-	-	26.144	(5.817.364)	5.791.220	-
Số dư cuối năm nay	245.018.170.000	275.419.340	(482.000.000)	4.545.665.954	26.899.244.083	4.310.483.366	280.566.982.743

Theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tại Công ty mẹ	Tại Công ty con	Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.766.680.000	80.641.432	1.847.321.432
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	2.208.350.000	161.282.864	2.369.632.864
Chi thường ban Quản lý điều hành	252.750.000	-	252.750.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	15.894.851.050	560.000.000	16.454.851.050

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	198.230.150.000	80,90%	198.230.150.000	80,90%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	34.971.020.000	14,28%	34.971.020.000	14,28%
Các cổ đông khác	11.817.000.000	4,82%	11.817.000.000	4,82%
Cộng	245.018.170.000	100%	245.018.170.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	245.018.170.000	245.018.170.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	245.018.170.000	245.018.170.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia tại Công ty mẹ		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả trong năm	15.894.851.050	9.781.446.800
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.894.851.050	9.781.446.800
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.894.851.050	9.781.446.800
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.894.851.050	9.781.446.800
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.501.817	24.501.817
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.501.817	24.501.817
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(48.200)	(48.200)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(48.200)	(48.200)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.453.617	24.453.617
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.453.617	24.453.617

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.545.665.954	2.737.835.099
	4.545.665.954	2.737.835.099

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Thời hạn
1.	42/2007/HĐTĐ ngày 14/07/2007	Khu vực bãi bồi, Cảng Ba Ngòi, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	25.000,0	Xây dựng nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu	Đến ngày 09/04/2027
2.	86/2010/HĐTĐ ngày 21/09/2010	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	11.470,8	Xây dựng khu hành chính cảng Cam Ranh	Đến ngày 04/06/2039
3.	18/2011/HĐTĐ ngày 24/03/2011	Đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	68.600,0	Xây dựng khu kho bãi và dịch vụ hậu cần cảng	Đến ngày 30/10/2027
4.	58/2013/HĐTĐ ngày 16/09/2013	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	90.000,0	Xây dựng Kho bãi phía Tây Cảng Cam Rang	Đến ngày 27/10/2051
5.	87/2014/HĐTĐ ngày 29/08/2014	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	49.037,7	Thực hiện dự án Bến số 2 - Cảng Ba Ngòi	Đến ngày 09/04/2054
6.	84/2018/HĐTĐ ngày 22/06/2018	29 Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	8.255,5	Xây dựng khu hành chính trung tâm (đất thương mại, dịch vụ)	Đến ngày 30/10/2058

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra công ty đang quản lý và sử dụng lô đất trên đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, Thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, có diện tích 797,5 m², với mục đích xây dựng trung tâm dịch vụ Hàng hải. Lô đất này hiện chưa ký hợp đồng thuê đất do UBND tỉnh yêu cầu lập dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch để UBND tỉnh có cơ sở xem xét việc giao đất và cho thuê đất theo quy định.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	20.279,62	80.292,82

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.435.938.855	30.956.175.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.981.318.843	128.916.472.874
	138.417.257.698	159.872.648.275
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	6.012.660.540	5.688.736.466

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	14.983.182.262	24.530.323.980
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.339.934.434	71.041.471.441
	84.323.116.696	95.571.795.421

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	944.783.551	1.657.184.672
Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.850.000	351.000.000
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	42.000.000
	1.067.633.551	2.050.184.672

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.881.472.222	7.019.369.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	922.423	4.016.753
	3.882.394.645	7.023.386.198

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	205.800.000	381.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.537.644	49.537.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.268.364	96.736.363
	262.606.008	527.474.007

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.579.800	580.680.229
Chi phí nhân công	13.923.792.445	18.178.574.186
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	76.319.817	85.636.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	904.750.546	928.810.175
Thuế, phí và lệ phí	273.055.752	418.101.974
Chi phí dự phòng	(57.000.000)	5.468.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.051.728.352	7.010.025.273
Chi phí khác bằng tiền	1.308.220.174	1.475.566.319
	22.958.446.886	28.682.863.083

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	3.828.311.487	6.744.388.431
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hải cảng Cam Ranh	169.213.312	180.325.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.997.524.799	6.924.714.255

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.986.428	446.473.814
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.986.428	446.473.814

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	437.487.386	482.857.259
	437.487.386	482.857.259

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.414.401.705	22.094.704.900
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.414.401.705	22.094.704.900
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24.453.617	24.453.617
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	958	904

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.838.163.978	4.901.392.650
Chi phí nhân công	36.585.669.271	52.249.771.753
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	357.021.037	249.688.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.633.897.059	18.586.645.241
Thuế, phí và lệ phí	2.514.279.935	422.801.974
Chi phí dự phòng	(57.000.000)	5.468.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.767.964.114	14.014.478.179
Chi phí khác bằng tiền	4.920.991.934	9.821.561.743
	92.560.987.328	100.251.808.531

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.630.997.417	-	35.751.336.394	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.469.794.904	(925.406.043)	12.934.948.218	(982.406.043)
	26.100.792.321	(925.406.043)	48.686.284.612	(982.406.043)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			20.000.000.000	54.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			2.671.667.000	1.869.379.950
Chi phí phải trả			169.525.000	120.000.000
			22.841.192.000	55.989.379.950

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động

động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.630.997.417	-	-	15.630.997.417
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.884.688.861	659.700.000	-	9.544.388.861
Cộng	24.515.686.278	659.700.000	-	25.175.386.278
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.751.336.394	-	-	35.751.336.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.061.242.175	891.300.000	-	11.952.542.175
Cộng	46.812.578.569	891.300.000	-	47.703.878.569

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	8.000.000.000	12.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.671.667.000	-	-	2.671.667.000
Chi phí phải trả	169.525.000	-	-	169.525.000
	10.841.192.000	12.000.000.000	-	22.841.192.000
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	8.000.000.000	40.000.000.000	6.000.000.000	54.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.869.379.950	-	-	1.869.379.950
Chi phí phải trả	120.000.000	-	-	120.000.000
	9.989.379.950	40.000.000.000	6.000.000.000	55.989.379.950

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyên tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.012.660.540	5.688.736.466
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Cùng Tổng công ty	6.012.660.540	5.688.736.466
Mua hàng, dịch vụ		1.225.637.385	1.434.036.376
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cùng Tổng công ty	1.225.637.385	1.434.036.376
Chia cổ tức		12.884.959.750	7.929.206.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	12.884.959.750	7.929.206.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả tiền trước cho người bán ngắn hạn		404.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	Cùng Tổng công ty	326.000.000	-
Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Hàng Hải VIMC	Chi nhánh Tổng công ty	78.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		246.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	Cùng Tổng công ty	246.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	678.195.792	729.215.502
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.010.827.030	897.187.954

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.



Nguyễn Hồ Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Nhâm
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

